

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG TRUNG ƯƠNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo kiểm toán độc lập	02 - 03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 05
Bảng cân đối kế toán	06 - 33
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09
	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ong Trung Ương trước đây là Công ty Ong Trung Ương (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 3763/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104757 ngày 10/08/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Nam Hương	Chủ tịch
Ông Trần Công Ích	Phó Chủ tịch
Bà Phan Thị Mến	Ủy viên
Ông Nguyễn Tóng Giang	Ủy viên
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Nam Hương	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thủy Quyên	Giám đốc Phát triển sản phẩm
Bà Phan Thị Mến	Giám đốc Tài chính
Ông Đoàn Văn Khang	Giám đốc Vận hành
Ông Đồng Minh Hải	Giám đốc Sản xuất kinh doanh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Ong Trung Ương

Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thị Miên

Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ong Trung Ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về Thuyết minh số 04, trong đó Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.792.280 cổ phần tương đương với 89,96% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với giá 17.922.800.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, tổng lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood là 27.184.560.528 VND và Công ty đã trích lập dự phòng vào khoản đầu tư này với số tiền 17.922.800.000 VND.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature of Nguyễn Xuân Tiệp is written over a horizontal line.

Nguyễn Xuân Tiệp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4969-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.887.899.107	106.617.936.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.496.126.600	5.551.415.710
111	1. Tiền		3.696.126.600	3.551.415.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.800.000.000	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	904.212.866	5.569.599.536
121	1. Chứng khoán kinh doanh		904.212.866	5.569.599.536
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.520.120.159	90.234.575.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.461.544.581	4.490.909.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.346.074.994	322.744.494
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	66.463.036.159	80.632.295.307
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.538.607.958	6.565.428.669
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.289.143.533)	(1.776.802.181)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.695.065.212	4.035.437.861
141	1. Hàng tồn kho		3.805.768.426	4.146.141.075
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(110.703.214)	(110.703.214)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.272.374.270	1.226.907.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	26.291.669	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	11.961
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.246.082.601	1.226.895.520
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		184.744.601.713	184.755.267.609
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.000.000	38.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	38.000.000	38.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.764.138.409	1.979.559.593
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.764.138.409	1.979.559.593
222	- Nguyên giá		10.783.721.587	10.835.721.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.019.583.178)	(8.856.161.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		110.534.000	110.534.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.534.000)	(110.534.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		430.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		430.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	178.942.806.000	178.942.806.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		196.915.086.000	178.942.806.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.972.280.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.569.657.304	3.794.902.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.569.657.304	3.794.902.016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		281.632.500.820	291.373.203.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
			VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		88.185.574.358		88.511.097.577	
310	I. Nợ ngắn hạn		8.118.574.358		6.854.849.857	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.600.310.519		1.898.580.207	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000		30.011.000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	276.422.062		988.548.957	
314	4. Phải trả người lao động		1.633.061.959		1.018.202.601	
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	978.069.423		1.051.362.169	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.515.519.956		854.170.343	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	849.526.000		769.526.000	
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		69.850.614		78.634.755	
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		165.813.825		165.813.825	
330	II. Nợ dài hạn		80.067.000.000		81.656.247.720	
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	80.067.000.000		81.656.247.720	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.446.926.462		202.862.106.406	
410	I. Vốn chủ sở hữu		193.446.926.462		202.862.106.406	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	206.675.900.000		206.675.900.000	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		206.675.900.000		206.675.900.000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.434.251.801		2.434.251.801	
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		651.170.661		651.170.661	
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.314.396.000)		(6.899.216.056)	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.899.216.056)		(9.918.417.109)	
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(9.415.179.944)		3.019.201.053	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		281.632.500.820		291.373.203.983	


Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kế toán trưởng


Phan Thị Mến
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.739.115.490	31.628.115.538		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	18.401.800	33.518.968		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.720.713.690	31.594.596.570		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	12.296.936.540	20.887.069.834		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.423.777.150	10.707.526.736		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.719.578.850	336.884.829		
22	7. Chi phí tài chính	25	18.025.048.481	(593.378.374)		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.820.000	22.517.777		
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.012.274.061	1.903.695.675		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.014.800.574	6.697.457.066		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.908.767.116)	3.036.637.198		
31	11. Thu nhập khác	28	1.088.740.311	598.257.003		
32	12. Chi phí khác	29	595.153.139	615.693.148		
40	13. Lợi nhuận khác		493.587.172	(17.436.145)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.415.179.944)	3.019.201.053		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(9.415.179.944)	3.019.201.053		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(456)	469		

Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kế toán trưởng



Phạm Thị Mến

Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm 2019 VND
		Năm 2020 VND	Năm 2020 VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(9.415.179.944)		3.019.201.053
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	215.421.184		242.828.184
05	- Các khoản dự phòng	19.475.837.211		908.389.665
06	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.725.037.454)		(280.675.328)
08	- Chi phí lãi vay	48.820.000		22.517.777
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.599.860.997		3.912.261.351
10	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(5.551.954.598)		(4.716.484.980)
11	- Tăng/giảm hàng tồn kho	340.372.649		289.434.889
12	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(396.739.078)		80.962.833.351
13	- Tăng/giảm chi phí trả trước	198.953.043		135.464.614
14	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	4.665.386.670		1.357.315.372
20	- Tiền lãi vay đã trả	(48.820.000)		(22.517.777)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.807.059.683		81.918.306.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(430.000.000)		-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.000.000		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(35.230.740.852)		(80.027.331.524)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	49.400.000.000		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.972.280.000)		(178.942.806.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		302.291.990
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.284.672.059		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.942.348.793)		(258.667.845.534)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-		179.175.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	290.000.000		770.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(210.000.000)		(450.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80.000.000		179.495.900.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(55.289.110)		2.746.361.286
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.551.415.710		2.805.054.424
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.496.126.600		5.551.415.710



Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kế toán trưởng



Phan Thị Mến
Giám đốc Tài chính
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ong Trung Ương trước đây là Công ty Ong Trung Ương (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 3763/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104757 ngày 10/08/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 05/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 206.675.900.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 82 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh mật ong và các sản phẩm liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu đào tạo và chuyển giao khoa học công nghệ và khuyến nông về lĩnh vực ong;
- Nuôi ong;
- Thu mua, sản xuất chế biến sản phẩm ong và các sản phẩm khác có thành phần sản phẩm ong.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do tác động của dịch Covid-19 và sự mất mùa, doanh thu bán thành phẩm của Công ty giảm mạnh. Đồng thời, từ năm 2020 Công ty đã chấm dứt hợp đồng cung ứng giống gốc cho Bộ Tài chính nên năm 2020 không còn doanh thu từ hoạt động này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Ong Hòa Bình
Xí nghiệp Ong Khu 4
Xí nghiệp Ong Nội Đốc Tín
Xí nghiệp Vật tư Chế biến Xuất khẩu I
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Ong
Xí nghiệp Ong Gia Lai
Xí nghiệp Ong Bảo Lộc
Xí nghiệp Ong Bình Dương

Địa chỉ

Lương Sơn, Hòa Bình
Nghĩa Đàn, Nghệ An
Mỹ Đức, Hà Nội
Đống Đa, Hà Nội
Đống Đa, Hà Nội
Pleiku, Gia Lai
Bảo Lộc, Lâm Đồng
(Đã đóng cửa theo
Quyết định số
13/2016/QĐ-TGD
ngày 29/10/2016)

Hoạt động kinh doanh chính

Nuôi ong, sản xuất mật ong
Nuôi ong, sản xuất mật ong
Nuôi ong, sản xuất mật ong
Sản xuất, kinh doanh mật
Nghiên cứu và phát triển ong
Nuôi ong, sản xuất mật ong
Nuôi ong, sản xuất mật ong

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm 08 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

2.10 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt tự hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh mật ong và các sản phẩm liên quan. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	203.998.406	102.848.523
Tiền gửi ngân hàng	3.492.128.194	3.448.567.187
Các khoản tương đương tiền (i)	1.800.000.000	2.000.000.000
	5.496.126.600	5.551.415.710

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 1,8 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	3.077.363.707	-	2.228.476.119	-
- Bộ Tài chính - Phải thu tiền cung ứng giống gốc	-	-	985.160.005	-
- CN Hà Nội- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	746.190.778	-	544.190.960	-
- Công ty TNHH MM Mega Market	302.079.603	-	346.218.124	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	335.910.493	(30.007.841)	386.864.289	(21.048.838)
	4.461.544.581	(30.007.841)	4.490.909.497	(21.048.838)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.086.363.707	-	2.228.476.119	-

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 33*)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH ARB Việt Nam	1.188.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc và Đầu tư xây dựng Song Nguyễn	-	-	189.200.000	-
- Ông Trần Văn Thanh	3.255.123	(3.255.123)	3.255.123	(3.255.123)
- Ông Đặng Đích Trung	25.300.000	(25.300.000)	25.300.000	(25.300.000)
- Các khoản trả trước khác	129.519.871	(46.239.871)	104.989.371	(45.239.871)
	1.346.074.994	(74.794.994)	322.744.494	(73.794.994)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Trustlink (i)	16.800.000.000	-	31.000.000.000	-
- Ông Lê Việt Bắc (ii)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	663.036.159	(188.576.000)	632.295.307	(188.576.000)
	66.463.036.159	(188.576.000)	80.632.295.307	(188.576.000)

(i) Khoản cho Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Trustlink vay theo hợp đồng số 1604/HĐVV/IOTW-TL ngày 16/04/2020 với thời hạn cho vay từ ngày 16/04/2020 đến ngày 17/04/2021, lãi suất cho vay 10,8%/năm; và hợp đồng số 23122020/HĐVV/IOTW-TL ngày 23/12/2020 với thời hạn cho vay từ ngày 23/12/2020 đến ngày 23/04/2021, lãi suất cho vay 10,8%/năm. Mục đích vay để đầu tư kinh doanh của Bên vay. Khoản cho vay theo hình thức đảm bảo tín chấp.

(ii) Khoản cho ông Lê Việt Bắc vay theo hợp đồng số 2612/2019/HĐVV/IOTW-TL/CN ngày 26/12/2019. Thời hạn cho vay từ ngày 26/12/2019 đến ngày 28/12/2020, lãi suất cho vay 9%/năm. Mục đích vay để đầu tư kinh doanh của Bên vay. Khoản cho vay theo hình thức đảm bảo tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	10.550.180.353	(2.995.764.698)	6.205.547.552	(1.493.382.349)
- Lãi dự thu	5.451.269.588	-	16.904.193	-
- Phải thu khác	537.158.017	-	342.976.924	-
	16.538.607.958	(2.995.764.698)	6.565.428.669	(1.493.382.349)

b. Dài hạn

- Kỳ cược, ký quỹ	38.000.000	-	38.000.000	-
	38.000.000	-	38.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Ông Đặng Quốc Hưng	2.995.764.698	-	2.995.764.698	1.502.382.349
- Các khoản phải thu khó đòi khác	293.378.835	-	311.974.955	28.555.123
	3.289.143.533	-	3.307.739.653	1.530.937.472

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.855.092.279	(110.703.214)	2.247.799.785	(110.703.214)
- Công cụ, dụng cụ	10.818.000	-	16.428.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.032.341.035	-	1.046.082.035	-
- Thành phẩm	787.938.716	-	731.293.962	-
- Hàng hóa	10.980.558	-	12.208.105	-
- Hàng gửi đi bán	108.597.838	-	92.329.188	-
	3.805.768.426	(110.703.214)	4.146.141.075	(110.703.214)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là trang web Vinapi với nguyên giá là 110.543.000 VND đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.500.000	-		
- Các khoản khác	7.791.669	-		
	26.291.669			
b. Dài hạn				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.891.597	41.186.923		
- Chi phí phá dỡ mặt bằng cho thuê văn phòng	-	2.954.552		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	69.094.447	123.980.407		
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê (*)	3.455.555.561	3.588.888.893		
- Các khoản khác	17.115.699	37.891.241		
	3.569.657.304	3.794.902.016		

(*) Chi phí được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội đến năm 2046.

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- TPD PTE LIMITED	838.442.248	838.442.248	838.442.248	838.442.248
- Ông Nguyễn Văn Lành	-	-	43.892.000	43.892.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà TP Hồ Chí Minh	131.999.999	131.999.999	294.545.454	294.545.454
- Ông Nguyễn Trí Tâm	-	-	222.780.000	222.780.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu T&H Glass 8	156.736.000	156.736.000	49.133.200	49.133.200
- Phải trả các đối tượng khác	473.132.272	473.132.272	449.787.305	449.787.305
	1.600.310.519	1.600.310.519	1.898.580.207	1.898.580.207

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- TPD PTE LIMITED	838.442.248	838.442.248	838.442.248	838.442.248
	838.442.248	838.442.248	838.442.248	838.442.248

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	22.163.321	22.163.321	22.163.321	22.163.321
- Bảo hiểm xã hội	288.854.441	288.854.441	265.650.589	265.650.589
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.589.247.720	1.589.247.720	-	-
- Phải trả tiền Trợ cấp thôi việc	18.500.000	18.500.000	87.389.990	87.389.990
- Phải trả tiền thù lao hỗ trợ thu mua mặt	257.494.079	257.494.079	257.494.079	257.494.079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.260.395	339.260.395	221.472.364	221.472.364
	2.515.519.956	2.515.519.956	854.170.343	854.170.343

17 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.000.000	1.656.247.720
- Nhận đặt cọc (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.067.000.000	81.656.247.720
	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 33*)

(i) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 về việc Đặt cọc cho hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại địa chỉ 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn xin cấp phép thực hiện đầu tư. Thời gian đặt cọc 30 tháng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	978.069.423	1.051.362.169
	978.069.423	1.051.362.169

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH BDS Anvie	110.066.000.000	53,26	110.066.000.000	53,26		
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư IPA	92.924.250.000	44,96	88.799.250.000	42,97		
- Các cổ đông khác	3.685.650.000	1,78	7.810.650.000	3,78		
	206.675.900.000	100,00	206.675.900.000	100,00		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	206.675.900.000	27.500.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	179.175.900.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	206.675.900.000	206.675.900.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.667.590	20.667.590
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.667.590	20.667.590
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.667.590	20.667.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.667.590	20.667.590
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.667.590	20.667.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.434.251.801	2.434.251.801
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	651.170.661	651.170.661
	3.085.422.462	3.085.422.462

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê nhà văn phòng tại 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Công ty đã thu trước tiền cho thuê tài sản và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện (chi tiết tại Thuyết minh 18). Nguyên giá của tài sản cố định cho thuê là 2.433.204.544 VND, đã khấu hao hết từ các năm trước.

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội với diện tích đất thuê là 5361,4 m2 để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh và cho thuê từ năm 1996 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	199,63	190,03

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	690.494.800	900.924.800
Doanh thu bán thành phẩm	12.075.618.941	21.753.653.254
<i>Trong đó: Doanh thu cung ứng giống gốc cho Nhà nước</i>	-	3.283.864.005
Doanh thu cho thuê tài sản	8.973.001.749	8.973.537.484
	21.739.115.490	31.628.115.538
	4.352.505.033	3.923.305.706

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	8.816.350
Hàng bán bị trả lại	18.401.800	24.702.618
	18.401.800	33.518.968

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán	396.603.735	471.452.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.248.288.052	16.038.807.059
- Trong đó: Giá vốn cung ứng giống gốc cho Nhà nước	-	1.698.705.622
Giá vốn cho thuê tài sản	4.652.044.753	4.376.810.775
	12.296.936.540	20.887.069.834

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.580.548.685	221.425.328
Lãi bán các khoản đầu tư	54.175.789	54.336.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.312.980	59.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	68.536
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	541.396	1.804.654
	7.719.578.850	336.884.829

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.820.000	22.517.777
Phí lưu ký chứng khoán	183.370	52.364
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.765.111	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.972.280.000	(616.564.340)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	615.825
	18.025.048.481	(593.378.374)

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.375.854	53.003.472
Chi phí nhân công	660.125.605	708.427.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.610.548	42.584.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.407.312	233.866.199
Chi phí khác bằng tiền	923.754.742	865.814.153
	2.012.274.061	1.903.695.675

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	49.777.258
Chi phí nhân công	3.701.552.867	2.962.880.332
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	263.849.670	61.852.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.411.348	310.778.202
Thuế, phí, và lệ phí	100.589.415	245.695.957
Chi phí dự phòng	1.512.341.352	1.432.844.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.166.840	990.084.825
Chi phí khác bằng tiền	454.889.082	643.543.829
	7.014.800.574	6.697.457.066

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý tài sản cố định	6.000.000	-
Thu tiền điện nước	460.420.222	478.440.669
Tiền bồi thường thu hồi đất	597.999.999	-
Thu nhập khác	24.320.090	119.816.334
	1.088.740.311	598.257.003

Trong đó: Thu nhập đối với các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)*

	372.860.339	401.997.309
--	--------------------	--------------------

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt chậm nộp thuế, tờ khai thuế bảo hiểm	6.337.779	45.572.905
Tiền điện nước	504.558.783	489.725.133
Chi phí khác	84.256.577	80.395.110
	595.153.139	615.693.148

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.415.179.944)	3.019.201.053
Các khoản điều chỉnh tăng	6.337.779	45.572.905
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	6.337.779	45.572.905
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.064.773.958)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	(3.064.773.958)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.408.842.165)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.219.129.633)	(1.219.129.633)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.219.129.633)	(1.219.129.633)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.415.179.944)	3.019.201.053
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.415.179.944)	3.019.201.053
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.667.590	6.441.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(456)	469

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.080.768.383	2.625.268.971
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	443.045.451	349.772.727
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect Công ty cùng Tập đoàn	55.954.583	237.068.160
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood Công ty con	2.105.080.038	1.940.246.268
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT Công ty liên kết của Tập đoàn	476.688.311	98.181.816
Lãi cho vay	367.822.222	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	342.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà Công ty con	25.822.222	-
Doanh thu bán thành phẩm	1.271.736.650	1.298.036.735
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect Công ty cùng Tập đoàn	-	189.111.954
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood Công ty con	1.271.736.650	1.108.924.781
Doanh thu tiền điện, tiền vận chuyển	372.860.339	401.997.309
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	84.545.452	79.021.780
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect Công ty cùng Tập đoàn	-	64.545.453
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood Công ty con	285.542.399	257.288.194
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT Công ty liên kết của Tập đoàn	2.772.488	1.141.882
Mua hàng hóa, dịch vụ	402.234.520	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood Công ty con	102.234.520	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	300.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	17.972.280.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	17.972.280.000	-
Nhận tiền đặt cọc	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT Công ty liên kết của Tập đoàn	-	80.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.086.363.707	2.228.476.119
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	3.077.363.707	2.228.476.119
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA Chủ sở hữu	9.000.000	-

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	80.000.000.000	80.000.000.000
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	5.000.000	5.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT	716.566.667	705.215.417

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hảng kiểm toán AASC kiểm toán



Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kế toán trưởng



Phan Thị Mến

Giám đốc Tài chính

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	4.609.824.211	4.664.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinhomes (1)	-	-	4.609.824.211	4.664.000.000
- Tổng giá trị trái phiếu	904.212.866	-	959.775.325	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (2)	DXG.2018.01	-	959.775.325	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (3)	HDG.BOND.2019.01	904.212.866	-	-
904.212.866	-	-	5.569.599.536	4.664.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trái phiếu do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi với đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- (1) Năm 2020 Công ty đã bán hết 55.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinhomes với giá 84.800 VND/cổ phần, tổng lãi phát sinh là 54.175.789 VND;
- (2) Năm 2020 Công ty đã bán hết 9.331 trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh, trong đó lần 1 bán 1.867 trái phiếu với giá là 100.000 VND/trái phiếu và lần 2 bán 7.464 trái phiếu với giá 103.988 VND/trái phiếu, tổng lỗ phát sinh là 3.765.111 VND;
- (3) Năm 2020 Công ty đã mua 9.102 trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô với giá mua 109.871 VND/1 trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 16/04/2020. Thời hạn trái phiếu từ ngày 15/05/2019 đến 15/05/2021, kỳ tính lãi 1 năm/lần, lãi suất năm đầu tiên là 10,5%/năm.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (i)	178.942.806.000	-	178.942.806.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (i) (1)	17.972.280.000	(17.972.280.000)	-	-
	196.915.086.000	(17.972.280.000)	178.942.806.000	-
	196.915.086.000	(17.972.280.000)	178.942.806.000	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi với đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:
 (1) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.792.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu từ IPA với giá 10.000 VND/cổ phần. Tái ngày 31/12/2020, Công ty nắm giữ 89,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	58,37%	58,37%	Đầu tư và sản xuất điện thương phẩm
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,96%	89,96%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem *Thuyết minh 33*.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số giảm trong năm	- Thanh lý, nhượng bán	Số dư cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.811.579.795	-	-	7.811.579.795
Máy móc thiết bị	1.797.062.087	-	-	1.797.062.087
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.000.919.440	(52.000.000)	(52.000.000)	948.919.440
Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm	226.160.265	-	-	226.160.265
Cộng VND	10.835.721.587	(52.000.000)	(52.000.000)	10.783.721.587
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	- Khấu hao trong năm	Số giảm trong năm
	5.897.814.673	190.065.268	190.065.268	-
	1.731.267.616	25.355.916	25.355.916	-
	1.000.919.440	-	-	(52.000.000)
	1.000.919.440	-	-	(52.000.000)
	1.756.623.532	-	-	-
	948.919.440	-	-	-
	226.160.265	-	-	-
Số dư cuối năm	6.087.879.941	1.756.623.532	948.919.440	226.160.265
Giá trị còn lại	Tài ngày đầu năm	Tài ngày cuối năm		
	1.913.765.122	65.794.471	-	-
	1.723.699.854	40.438.555	-	-
	1.723.699.854	40.438.555	-	-
	1.913.765.122	65.794.471	-	-
	1.723.699.854	40.438.555	-	-
	1.723.699.854	40.438.555	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.434.619.191 VND.

Phụ lục 03 : VAY NGÃN HẠN

	01/01/2020	Trong năm	31/12/2020
Số có khả năng trả nợ VND	769.526.000	290.000.000	849.526.000
Gia trị VND	769.526.000	210.000.000	849.526.000
Số có khả năng trả nợ VND	769.526.000	290.000.000	849.526.000
Gia trị VND	769.526.000	210.000.000	849.526.000

- Vay ngắn hạn cá nhân (*)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên và người ong với lãi suất 1,2%/năm đến 13%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay không quá 12 tháng.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	685.642.521	839.781.391	1.439.320.806	19.455.764	105.558.870
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.219.129.633	-	-	-	1.219.129.633	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	194.916.540	67.163.149	239.171.862	-	22.907.827
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	105.815.535	3.648.530.260	3.608.292.301	-	146.053.494
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.765.887	2.174.361	13.059.761	13.063.568	7.497.204	1.901.871
1.226.895.520	988.548.957	4.568.534.561	5.299.848.537	1.246.082.601	276.422.062	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Công VND
Số dư đầu năm trước	27.500.000.000	2.434.251.801	651.170.661	(9.918.417.109)	20.667.005.353
Tăng vốn trong năm trước	179.175.900.000	-	-	-	179.175.900.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.019.201.053	3.019.201.053
Số dư cuối năm trước	206.675.900.000	2.434.251.801	651.170.661	(6.899.216.056)	202.862.106.406
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(9.415.179.944)	(9.415.179.944)
Số dư cuối năm nay	206.675.900.000	2.434.251.801	651.170.661	(16.314.396.000)	193.446.926.462

